

Bảng: Tỷ lệ Suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi theo các mức độ, theo vùng sinh thái 2020
(Kèm theo công văn số 1258/VDD-GSDD ngày 5/0 tháng 12 năm 2021)

STT	Tỉnh, thành phố	N	SDD thể Nhẹ cân(%)				SDD thể Thấp còi(%)			SDD thể Gày còm		Thừa cân/Béo phì	
	Province/city		Chung	Độ I	Độ II	Độ III	Chung	Độ I	Độ II	WHz <-2	WHz <- 3	WHz >+2	WHz >+3
			Total	Moderate	Severe	Very sever	Total	Moderate	Severe	WHz <-2	WHz <- 3	WHz >+2	WHz >+3
	Toàn quốc	97920	11,6	10,4	1,0	0,2	19,5	14,1	5,4	4,7	1,0	7,9	2,6
I	ĐB sông Hồng	18360	8,7	8,0	0,6	0,1	18,1	14,9	3,2	3,9	0,7	7,9	2,8
1	Hà Nội	3060	4,9	4,5	0,3	0,1	12,6	10,8	1,8	2,7	0,4	12,3	4,1
2	Vĩnh Phúc	1530	11,4	10,1	1,2	0,1	20,5	15,9	4,6	4,3	1,1	5,3	1,6
3	Bắc Ninh	1530	9,7	8,4	1,2	0,1	20,7	17,2	3,5	4,8	1,0	6,3	1,7
4	Quảng Ninh	1530	11,1	9,7	1,2	0,2	20,8	17,6	3,2	3,8	1,0	7,6	2,7
5	Hải Dương	1530	10,3	9,2	0,9	0,2	18,4	14,3	4,1	4,9	1,0	6,3	2,2
6	Hải Phòng	1530	6,8	5,7	1,0	0,1	17,2	13,8	3,4	2,9	0,8	7,4	2,7
7	Hưng Yên	1530	10,8	9,7	1,0	0,1	20,6	16,8	3,8	4,7	0,9	6,1	2,3
8	Thái Bình	1530	11,6	10,2	1,2	0,2	21,3	16,9	4,4	5,1	1,3	5,2	1,3
9	Hà Nam	1530	11,3	10,2	0,9	0,2	20,3	16,1	4,2	4,6	1,1	5,6	1,6
10	Nam Định	1530	10,4	9,1	1,1	0,2	18,9	15,0	3,9	4,5	0,9	6,1	1,8
11	Ninh Bình	1530	11,1	10,0	0,9	0,2	19,4	15,3	4,1	3,8	0,9	5,9	1,8
II	Trung du và MNPB	21420	15,6	13,1	2,2	0,3	26,0	18,4	7,6	5,6	1,4	4,8	1,3
12	Hà Giang	1530	18,6	14,7	3,5	0,4	29,9	21,1	8,8	5,9	1,9	3,9	0,7
13	Cao Bằng	1530	16,7	14,3	2,1	0,3	28,5	19,7	8,8	5,3	1,2	4,1	0,8
14	Bắc Kạn	1530	16,5	14,0	2,2	0,3	26,7	19,5	7,2	6,1	1,8	4,2	0,9
15	Tuyên Quang	1530	16,1	13,8	2,0	0,3	24,4	17,3	7,1	6,9	1,8	4,5	1,1
16	Lào Cai	1530	16,7	14,2	2,2	0,3	28,6	19,2	9,4	4,6	1,1	4,7	1,0
17	Yên Bái	1530	16,8	13,6	2,8	0,4	25,3	17,2	8,1	6,3	1,8	4,9	1,5
18	Thái Nguyên	1530	12,3	11,2	1,8	0,3	21,4	15,5	5,9	5,5	1,4	5,2	1,2
19	Lạng Sơn	1530	16,4	13,3	2,8	0,3	23,1	15,9	7,2	5,8	1,5	5,1	1,3
20	Bắc Giang	1530	11,7	10,1	1,4	0,2	21,2	15,4	5,8	5,4	1,2	5,8	2,2



STT	Tỉnh, thành phố	N	SDD thể Nhẹ cân(%)				SDD thể Thấp còi(%)			SDD thể Gày còm		Thừa cân/Béo phì	
	Province/city		Chung	Độ I	Độ II	Độ III	Chung	Độ I	Độ II	WHz <-2	WHz <- 3	WHz >+2	WHz >+3
			Total	Moderate	Severe	Very sever	Total	Moderate	Severe	WHz <-2	WHz <- 3	WHz >+2	WHz >+3
21	Phú Thọ	1530	12,2	10,3	1,7	0,2	22,6	16,3	6,3	5,1	1,2	5,0	1,4
22	Điện Biên	1530	16,4	13,4	2,6	0,4	27,4	20,2	7,2	5,9	2,0	4,5	1,1
23	Lai Châu	1530	18,3	15,2	2,7	0,4	28,8	20,4	8,4	4,8	1,1	4,3	1,1
24	Sơn La	1530	17,4	14,7	2,3	0,4	28,6	20,5	8,1	5,0	2,1	4,2	1,2
25	Hoà Bình	1530	15,5	13,2	2,0	0,3	23,1	15,9	7,2	5,7	1,5	4,4	1,0
III. BTB và DHMT		21420	12,9	11,6	1,1	0,2	22,7	16,2	6,5	4,9	1,1	6,3	1,7
26	Thanh Hóa	1530	15,9	14,3	1,5	0,1	25,6	18,2	7,4	4,3	1,1	6,3	1,6
27	Nghệ An	1530	15,7	14,1	1,4	0,2	26,0	18,9	7,1	4,9	1,2	5,9	1,7
28	Hà Tĩnh	1530	15,3	13,9	1,2	0,2	24,8	21,0	6,7	5,4	1,1	4,9	1,1
29	Quảng Bình	1530	15,1	14,1	0,9	0,1	25,3	19,7	5,6	5,2	1,1	5,7	1,2
30	Quảng Trị	1530	13,6	12,3	1,1	0,2	24,7	18,9	5,8	5,7	1,0	4,9	1,1
31	Thừa Thiên Huế	1530	11,0	10,1	0,7	0,2	21,9	15,6	6,3	4,7	0,8	5,4	1,2
32	Đà Nẵng	1530	3,5	3,0	0,4	0,1	12,9	8,9	4,0	3,7	0,5	8,7	3,5
33	Quảng Nam	1530	13,1	11,8	1,1	0,2	23,6	17,3	6,3	5,4	1,3	5,3	1,4
34	Quảng Ngãi	1530	13,6	12,3	1,2	0,1	21,3	14,4	6,9	4,8	1,1	5,1	1,2
35	Bình Định	1530	12,4	11,2	1,1	0,1	21,5	14,4	7,1	3,6	1,0	7,2	1,6
36	Phú Yên	1530	13,2	11,7	1,3	0,2	23,9	16,5	7,4	6,0	1,5	6,9	1,4
37	Khánh Hòa	1530	10,0	8,8	1,0	0,2	19,3	13,2	6,1	4,6	1,1	7,2	2,8
26	Ninh Thuận	1530	15,3	13,3	1,8	0,2	23,7	16,1	7,6	6,3	1,4	5,3	1,0
39	Bình Thuận	1530	13,4	12,0	1,2	0,2	24,2	16,4	7,8	4,6	1,1	6,0	1,9
IV	Tây Nguyên	7650	17,4	14,9	2,2	0,3	27,3	19,1	8,2	5,4	1,3	3,9	1,1
40	Kon Tum	1530	20,1	16,6	3,1	0,4	30,8	21,5	9,3	5,3	1,6	3,6	1,0
41	Gia Lai	1530	19,8	16,6	2,9	0,3	29,7	21,4	8,3	5,9	1,5	3,8	1,1
42	Đắk Lắk	1530	18,4	15,4	2,7	0,3	28,5	19,9	8,6	6,2	1,2	3,5	1,0
43	Đắk Nông	1530	18,3	16,3	1,8	0,2	27,6	18,5	9,1	5,1	1,2	3,9	0,9
44	Lâm Đồng	1530	10,8	9,4	1,2	0,2	20,5	14,1	6,4	4,9	1,1	4,6	1,2

STT	Tỉnh, thành phố	N	SDD thể Nhẹ cân(%)				SDD thể Thấp còi(%)			SDD thể Gầy còm		Thừa cân/Béo phì	
	Province/city		Chung	Độ I	Độ II	Độ III	Chung	Độ I	Độ II	WHz <-2	WHz <-3	WHz >+2	WHz >+3
			Total	Moderate	Severe	Very sever	Total	Moderate	Severe	WHz <-2	WHz <-3	WHz >+2	WHz >+3
V	Đông Nam Bộ	9180	7,2	6,6	0,5	0,1	16,1	11,2	4,9	2,9	0,5	10,1	3,9
45	Bình Phước	1530	13,2	11,5	1,5	0,2	24,2	16,7	7,5	4,7	1,0	7,0	2,2
46	Tây Ninh	1530	10,9	9,8	1,0	0,1	19,6	14,0	5,6	3,3	0,6	7,5	2,8
47	Bình Dương	1530	7,3	6,7	0,5	0,1	18,6	12,6	6,0	3,1	0,5	10,2	3,7
48	Đồng Nai	1530	7,6	6,5	1,0	0,1	21,2	14,9	6,3	3,7	1,0	7,9	2,8
49	Bà Rịa - Vũng Tàu	1530	6,1	5,2	0,8	0,1	16,7	11,4	5,3	3,6	0,9	7,8	3,7
50	Hồ Chí Minh	3060	4,3	4,1	0,2	0,0	6,5	5,5	1,0	1,5	0,2	14,7	5,5
VI	ĐBS Cửu Long	19890	10,6	9,6	0,9	0,1	20,5	13,9	6,6	4,3	1,0	7,0	2,5
51	Long An	1530	7,7	6,8	0,7	0,2	17,6	12,0	5,6	3,1	0,6	7,2	2,9
52	Tiền Giang	1530	9,8	8,7	1,0	0,1	21,4	14,2	7,2	4,7	0,9	6,9	2,6
53	Bến Tre	1530	10,2	9,4	0,6	0,2	20,6	13,5	7,1	4,1	0,8	7,5	3,1
54	Trà Vinh	1530	11,7	10,5	1,1	0,1	20,8	14,4	6,4	5,1	1,1	7,6	2,2
55	Vĩnh Long	1530	11,3	10,2	1,0	0,1	20,4	13,9	6,5	4,2	0,9	7,8	2,4
56	Đồng Tháp	1530	12,5	11,3	1,0	0,2	22,1	15,0	7,1	4,3	1,0	6,2	2,1
57	An Giang	1530	11,6	10,3	1,1	0,2	21,2	14,3	6,9	4,6	0,7	5,9	2,3
58	Kiên Giang	1530	12,3	10,7	1,4	0,2	20,3	13,5	6,8	4,1	1,1	5,7	2,0
59	Cần Thơ	1530	8,9	8,3	0,5	0,1	18,1	11,8	6,3	2,7	0,5	8,6	3,4
60	Hậu Giang	1530	11,8	10,7	1,0	0,1	22,3	15,2	7,1	5,3	1,7	6,7	2,1
61	Sóc Trăng	1530	11,9	10,8	0,9	0,2	22,6	15,6	7,0	3,9	0,8	6,2	1,8
62	Bạc Liêu	1530	12,2	11,1	1,0	0,1	21,9	14,6	7,3	5,7	1,2	6,5	2,9
63	Cà Mau	1530	11,7	10,5	1,1	0,1	21,4	14,5	6,9	5,9	1,3	6,1	1,9

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

Người lập bảng



Ban Giám đốc duyệt

VIỆN TRƯỞNG

Lê Danh Tuyên

Sau
vũ Văn Sơn